TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **393/**2025/KDTM-PT

Ngày: 23/12/2025

V/v tranh chấp hợp đồng ủy thác nhập khẩu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Ngọc Quyên**;

*Các Thẩm phán:*Ông **Nguyễn Ngọc Tài**

Bà **Mai Thị Thanh Tú**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Lương Thị Thu Trinh**, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà **Vũ Thị Minh**, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2025 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 299/2025/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng ủy thác nhập khẩu.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/KDTM-ST ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6-Thành phố Hồ Chí Minh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6859/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 22484/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty TNHH Đ**;
Địa chỉ: Tổ D, ấp E, xã A, tỉnh Đồng Nai;
Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn N;
Địa chỉ liên hệ: Tổ D, ấp E, xã A, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: **Công ty Cổ phần V;**
Địa chỉ trụ sở: Số A, đường số D, khu phố B, Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày:*

Ngày 03/02/2023, Công ty Cổ phần V (sau đây gọi tắt là Công ty V1 bị đơn)-Bên A và Công ty TNHH Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ Tín/nguyên đơn)-Bên B đã ký Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 01-2023/VK-ĐNT/HĐUTNK với nội dung Bên A (bị đơn) ủy thác cho Bên B (nguyên đơn) nhập khẩu lô hàng hóa là Máy móc thiết bị phục vụ cầu cảng mới 100%, tổng giá trị lô hàng là 80.000 USD, hàng hóa mua từ PELABUHAN TANJUNG PELEPAS SND. BHD ((Bên C), có địa chỉ là Blok A, W, Jalan Pelabuhan T, TST 507, 81560 G, Johor D, MALAYSIA, số điện thoại là +607 504 2222.

+) Bên A có trách nhiệm cung cấp toàn bộ hồ sơ giấy tờ cần thiết và nguồn hàng nhập khẩu theo đúng pháp luật Việt Nam.

+) Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B những giấy tờ cần thiết theo đúng pháp luật Việt Nam;

+) Bên B có trách nhiệm tiếp nhận các giấy tờ hồ sơ nhập khẩu do Bên A cung cấp để làm các thủ tục nhập khẩu;

+ Các khoản tiền vận chuyển, nộp tiền thuế và các chi phí khác do Bên A chịu trách nhiệm chi trả.

+) Bên A chịu trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho (Bên C).

+) Sau khi hoàn tất thủ tục nhập khẩu, Bên B bàn giao toàn bộ lô hàng cho Bên A với biên bản đính kèm.

+) Bên B cung cấp toàn bộ bản sao giấy tờ nhập khẩu như tờ khai hải quan, giấy nộp ngân sách nhà nước.

+) Bên B xuất hóa đơn chi phí hàng ủy thác cho Bên A.

- Về danh nghĩa, Công ty Đ đứng tên là đơn vị nhập khẩu. Việc khai báo hải quan do Công ty V cử người khác thực hiện.

- Công ty V thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa với PELABUHAN TANJUNG PELEPAS SND. BHD ((Bên C) và nhập khẩu lô hàng như sau:

+) Ngày 05/01/2023, Công ty Đ và Công ty V sang Malaysia để khảo sát hàng hóa.

+) Ngày 15/02/2023, Công ty Đ và Công ty V sang Malaysia để đóng 02 containers hàng mua từ Bên C và vận chuyển về cảng C nhập khẩu, thông quan với Tờ khai hải quan số 105297178342/A11.

- Quá trình nhận thông tin hàng đến, thủ tục khai báo hải quan, thông quan, nhận hàng, thẩm định giá, khiếu nại và nhận kết quả diễn ra như sau:

+) Ngày 25/02/2023, Công ty V đã chỉ đạo Công ty Đ phối hợp với Công ty V để làm thủ tục khai báo hải quan cho lô hàng nhập khẩu từ Bên C (theo Tờ khai hải quan là 105297178342/A11) và ký tên, đóng dấu các giấy tờ theo yêu cầu của Công ty V.

+) Ngày 22/5/2023, Công ty Đ nhận được Quyết định số 1827/QĐ-KV1/AĐT-HHN ngày 17/5/2023 của Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực I về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Sau khi nhận quyết định Công ty Đ đã đưa cho Công ty V.

+) Ngày 29/10/2023, Công ty Đ nhận được Công văn số 4015/KV1-ĐQLT ngày 20/10/2023 về việc đề nghị ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn của Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực I có nội dung: Đề nghị Chi cục Thuế khu vực L - N thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với Công ty TNHH Đ, mã số thuế 3702678200, địa chỉ: Tổ D, ấp E, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Lý do cưỡng chế do Công ty TNHH Đ Tín, nợ tiền thuế quá 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp thuế theo quy định của Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực I. Số tiền cưỡng chế là 124.951.937 đồng.

Việc nộp số tiền 124.951.937 đồng theo Tờ khai hải quan số 105297178342/A11 là Công ty V có nghĩa vụ phải thực hiện. Công ty Đ Tín chỉ thực hiện theo Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 01-2023/VK-ĐNT/HĐUTNK.

Do Công ty V không thanh toán số tiền 124.951.937 đồng, nên phải trả thêm tiền lãi phát sinh do nộp chậm theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ tính từ ngày 17/5/2023 đến thời điểm Công ty V hoàn thành nghĩa vụ giao tiền cho Công ty Đ Tín để nộp vào tài khoản số 7111.0.2995342 mở tại Kho bạc Nhà nước thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, tên cơ quan quản lý thu: Chi cục Hải quan cửa khẩu S khu vực I, để đóng bổ sung số tiền thuế giá trị gia tăng còn thiếu của T khai hải quan số 105297178342/A11.

Hiện nay số tiền 124.951.937 đồng Công ty Đ Tín chưa nộp cho Chi cục hải quan cửa khẩu cảng S khu vực I, do nộp chậm số tiền nên phát sinh tiền phạt tạm tính từ ngày 17/5/2023 đến ngày 22/8/2025 là 30.925.604 đồng và số tiền phạt tiếp tục tính cho đến khi Công ty V trả đủ cho Công ty Đ.

Công ty Đ yêu cầu Công ty V chuyển trả cho một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền 124.951.937 đồng và tiền lãi phát sinh do nộp chậm tính từ ngày 17/5/2023 đến thời điểm Công ty V hoàn thành nghĩa vụ giao tiền để Công ty Đ Tín nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S khu vực I.

Ngoài ra Công ty V còn phải trả thêm số tiền bù đắp thiệt hại cho Công ty Đ do trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bị Chi cục thuế Khu vực L - N, tỉnh Đồng Nai cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn từ ngày 01/11/2023 cho đến khi có

quyết định của Tòa án và số tiền bù đắp thiệt hại do Tòa án quyết định theo quy định pháp luật.

Bị đơn Công ty Cổ phần V có người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Quang T1 trình bày tại bản tự khai ngày 03/01/2025:

Công ty Đ không thực hiện theo Thông báo của Chi cục Hải quan về giải quyết khiếu nại khi không đến đúng hạn theo thư mời để giải trình hàng hóa dẫn đến việc bị ra quyết định phạt của Chi cục Hải quan C.

Công ty V đồng ý hỗ trợ 50% số tiền phạt cho Công ty Đ tương đương số tiền 65.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/KDTM-ST ngày 22 tháng 8 năm 2025 Tòa án nhân dân Khu vực 6-Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn Công ty Cổ phần V.

2. Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ về việc yêu cầu Công ty Cổ phần V phải trả số tiền 124.951.937 đồng và tiền lãi phát sinh do nộp chậm, tiền phạt tính từ ngày 17/5/2023 đến ngày 22/8/2025 là 30.925.604 đồng, tổng cộng là 155.377.541 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và việc thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 26/8/2025, nguyên đơn Công ty TNHH Đ Tín nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Vũ Văn N trình bày: Công ty Đ kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ Tín với các lý do và căn cứ như sau:

Công ty Đ là đơn vị đứng tên nhập khẩu lô hàng thay cho Công ty V, các công việc còn lại là do Công ty V thực hiện và chỉ đạo Công ty Đ thực hiện. Theo Tờ khai hải quan số 105297178342/A11 thì số tiền thuế giá trị gia tăng còn nợ là 124.951.937 đồng, hiện tại Công ty Đ vẫn chưa nộp số tiền này. Theo thỏa thuận trong Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 01-2023/VK-ĐNT/HĐUTNK thì Công ty V chịu trách nhiệm chi trả các khoản tiền vận chuyển, tiền thuế và các chi phí khác, do đó Công ty Đ yêu cầu Công ty V phải trả số tiền thuế còn nợ 124.951.937 đồng và tiền lãi phạt do nộp chậm tính từ ngày 17/5/2023 đến ngày 22/8/2025 là 30.925.604 đồng, tổng cộng 155.377.541 đồng để Công ty Đ Tín nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S khu vực I.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Đ còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2]. Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Bị đơn là Công ty Cổ phần V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]**.** Xét kháng cáo của Công ty Đ Tín yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên buộc Công ty V phải có trách nhiệm trả cho Công ty Đ Tín số tiền 124.951.937 đồng và tiền lãi phát sinh do nộp chậm 30.925.604 đồng, tổng cộng là 155.377.541 đồng, để Công ty Đ Tín nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S khu vực I:

Hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 03/02/2023, Công ty Cổ phần V-Bên A (bên ủy thác) và Công ty TNHH Đ-Bên B (bên nhận ủy thác) đã ký Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 01-2023/VK-ĐNT/HĐUTNK với nội dung Bên A ủy thác cho Bên B nhập khẩu lô hàng hóa là Máy móc thiết bị phục vụ cầu cảng mới 100%, tổng giá trị lô hàng là 80.000 USD, hàng hóa được mua từ PELABUHAN TANJUNG PELEPAS SND. BHD (Bên C), có địa chỉ là Blok A, W, Jalan Pelabuhan T, TST 507, 81560 G, Johor D, MALAYSIA, số điện thoại là +607 504 2222.

Ngày 28/4/2023 Công ty Đ và Công ty V tiến hành lập Biên bản bàn giao hàng hóa số 02-2023/VK-ĐNT/HĐUTNK-BBBG và cùng ngày 28/4/2023 các bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng.

Ngày 20/10/2023 Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực I có Công văn số 4015/KV1-ĐQLT đề nghị Chi cục Thuế khu vực L - N thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với Công ty TNHH Đ. Lý do cưỡng chế: Công ty Đ Tín, nợ tiền thuế quá 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp thuế theo quy định tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực I. Số tiền cưỡng chế: 124.951.937 đồng.

Ngày 01/11/2023 Chi cục Thuế khu vực L có Quyết định số 1457/QĐ-CCTKV-KDT về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với Công ty TNHH Đ kể từ ngày 01/11/2023.

Công ty Đ cho rằng Công ty V phải có nghĩa vụ nộp các khoản tiền thuế và chi phí khác theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 01-2023/VK-ĐNT/HĐUTNK ngày 03/02/2023, nên trách nhiệm nộp số tiền thuế giá trị gia tăng còn nợ 124.951.937 đồng là nghĩa vụ của Công ty V, nhưng Công ty V không nộp thuế, dẫn đến hậu quả là Công ty Đ Tín bị nợ tiền thuế quá hạn 90 ngày và bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn. Do đó Công ty Đ Tín yêu cầu Công ty V phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 124.951.937 đồng và tiền lãi phát sinh do nộp chậm, tiền phạt tạm tính từ ngày 17/5/2023 đến ngày 22/8/2025 là 30.925.604 đồng, tổng cộng là 155.377.541 đồng, để Công ty Đ Tín nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S khu vực I.

Xét thấy, theo Quyết định số 1827/QĐ-KV1/AĐT-HHN ngày 17/5/2023 của Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực I về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc Tờ khai hải quan số 105297178342/A11 đăng ký tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực I của Công ty TNHH Đ còn phải nộp thuế giá trị gia tăng là 124.951.937 đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng số 01/VBHN-VPQH ngày 28/4/2016: *Người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu)*.

Căn cứ Điều 3 Luật số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016 của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định:

(1) Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

(2) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.....

Căn cứ quy định tại Điều 6 của Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 01-2023/VK-ĐNT/HĐUTNK ngày 03/02/2023 quy định: "Trách nhiệm của các bên trong thực hiện hợp đồng: *2. Bên B cung cấp toàn bộ bản sao giấy tờ nhập khẩu như tờ khai hải quan, giấy nộp ngân sách nhà nước; 3. Bên B xuất hóa đơn chi phí hàng ủy thác cho Bên A..".*

Như vậy, với các quy định nêu trên thì Công ty Đ (bên nhận ủy thác) là người trực tiếp đứng tên trên Tờ khai hải quan, có nghĩa vụ khai báo và nộp các loại thuế (thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng) theo quy định. Xét quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn Công ty Đ đã thực hiện nghĩa vụ nộp số tiền bị cưỡng chế (thuế giá trị gia tăng còn nợ) 124.951.937 đồng theo Tờ khai hải quan số 105297178342/A11 đăng ký tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực I và số tiền phạt do chậm nộp tiền thuế. Do đó, Công ty Đ Tín chưa đủ căn cứ để yêu cầu bị đơn Công ty V phải hoàn trả lại số tiền thuế giá trị gia tăng còn nợ 124.951.937 đồng và tiền lãi phát sinh do nộp chậm, tiền phạt là 30.925.604 đồng, tổng cộng 155.377.541 đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 01-2023/VK-ĐNT/HĐUTNK ngày 03/02/2023, vì vậy yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đ Tín là không có căn cứ để chấp nhận, bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Đ Tín, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là Công ty Đ Tín phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như sau:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn Công ty Cổ phần V.

2. Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ về việc yêu cầu Công ty Cổ phần V phải trả cho Công ty TNHH Đ số tiền 124.951.937 đồng, và tiền lãi phát sinh do nộp chậm, tiền phạt tính từ ngày 17/5/2023 đến ngày 22/8/2025 là 30.925.604 đồng, tổng cộng là 155.377.541 đồng.

3. Án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH Đ phải chịu số tiền 7.768.877 đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.639.225 đồng theo Biên lai thu số 0037482 ngày 19/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6-Thành phố Hồ Chí Minh). Công ty TNHH Đ còn phải nộp số tiền 4.129.652 đồng.

4. Án phí phúc thẩm:

Công ty TNHH Đ phải chịu số tiền 2.000.000 đồng; được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng, theo Biên lai thu số 0013226 ngày 04/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Việc thi hành án được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- VKSND TPHCM;
- TAND Khu vực 6-TPHCM;
- Thi hành án dân sự TPHCM;
- Phòng THADS Khu vực 6-TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Quyên

Thụ lý 368/KTPT ngày 10/12/2025

Hợp đồng mua bán hàng hóa

Công ty TNHH Kỹ thuật Neu Sun Việt Nam

Công ty TNHH Chế tạo máy Hoàng Gia Việt

Sáng 13/02/2025